Mẫu o1

CTCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VĂN LANG	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: 041/2011/CV-VLA	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
V/v: Nộp BCTC Quý I Năm 2011	*Hà nội, ngày 08 tháng 04 năm 2011*

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: CTCP Đầu tư và Phát triển Công Nghệ Văn Lang
2. Mã chứng khoán: VLA
3. Địa chỉ trụ sở chính: 81 Trần Hưng Đạo – Hoàn Kiếm – Hà Nội.
4. Điện thoại: 04.35121610 Fax: 04.35121611
5. Người thực hiện công bố thông tin: Hoàng Thị Xuân Hòa
6. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính quý 1 năm 2011 của CTCP Đầu tư và Phát triển Công Nghệ Văn Lang được lập ngày 08 tháng 04 năm 2011 và công văn giải trình chênh lệch 10% so với quý I năm 2011

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.vla.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:
- Như trên.
- Lưu:...

GIÁM ĐỐC

S.Đ.K.K.D: 0102458... C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VĂN LANG Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

VŨ TRUNG CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VĂN LANG
Địa chỉ: 81 Trần Hưng Đạo - Hoàn Kiếm - Hà Nội
Tel: 04.35121610 Fax: 04.35121611

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đến cuối tháng 3 Năm 2011

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**10,128,350,984**	**6,819,426,441**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5.1**	**5,040,836,436**	**1,985,134,383**
1. Tiền	111		4,340,836,436	85,134,383
2. Các khoản tương đương tiền	112		700,000,000	1,900,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**5.2**	**3,710,500,000**	**4,012,000,000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		5,021,979,518	5,021,979,518
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(1,311,479,518)	(1,009,979,518)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1,329,030,251**	**747,936,220**
1. Phải thu khách hàng	131		1,326,299,105	741,929,977
2. Trả trước cho người bán	132		2,731,146	6,006,243
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		-	-
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**5.3**	**-**	**-**
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**47,984,297**	**74,355,838**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.4	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		16,984,297	13,355,838
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.5	31,000,000	61,000,000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**7,925,014,179**	**8,024,140,981**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.Tài sản cố định	**220**	**5.6**	**274,294,179**	**373,420,981**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**		**274,294,179**	**373,420,981**
- Nguyên giá	222		849,147,790	832,511,426
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(574,853,611)	(459,090,445)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**		**-**	**-**
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	**227**		**-**	**-**
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**5.7**	**7,650,720,000**	**7,650,720,000**
- Nguyên giá	241		7,650,720,000	7,650,720,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**-**	**-**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**-**	**-**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-

3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		18,053,365,163	14,843,567,422
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		5,917,919,032	1,549,669,997
I. Nợ ngắn hạn	310		5,917,919,032	1,549,669,997
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		1,000,000,000	500,000,000
2. Phải trả người bán	312		492,356,401	391,274,304
3. Người mua trả tiền trước	313		4,231,555,000	57,555,000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	5.8	75,627,672	97,816,699
5. Phải trả người lao động	315		-	139,943,475
6. Chi phí phải trả	316		36,527,777	18,333,333
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.9	39,057,455	64,802,459
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		42,794,727	279,944,727
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.10	12,135,446,131	13,293,897,425
I. Vốn chủ sở hữu	410		12,135,446,131	13,293,897,425
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		10,800,000,000	10,800,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		208,687,955	208,687,955
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		242,692,655	242,692,655
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		884,065,521	2,042,516,815
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		18,053,365,163	14,843,567,422
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			-	-
1. Tài sản thuê ngoài	01		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		-	-
5. Ngoại tệ các loại	05		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		-	-

Ngày 31 tháng 03 Năm 2011

Lập Biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nhữ Thị Minh Phượng	Hoàng Thị Xuân Hòa	Trần Trung Chính

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VĂN LANG

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VĂN LANG
Địa chỉ: 81 Trần Hưng Đạo - Hoàn Kiếm - Hà Nội
Tel: 04.35121610 Fax: 04.35121611

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Kì báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2011

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 1 Năm 2011	Quý 1 Năm 2010	Lũy kế từ đầu năm	
					Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1,960,572,907	2,250,243,532	1,960,572,907	2,250,243,532
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 0	**10**	**5.11**	**1,960,572,907**	**2,250,243,532**	**1,960,572,907**	**2,250,243,532**
4. Giá vốn hàng bán	11	5.12	782,092,523	1,172,769,678	782,092,523	1,172,769,678
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	**20**		**1,178,480,384**	**1,077,473,854**	**1,178,480,384**	**1,077,473,854**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.13	35,714,162	226,182,213	35,714,162	226,182,213
7. Chi phí tài chính	22	5.14	338,027,777	-	338,027,777	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		36,527,777	-	36,527,777	-
8. Chi phí bán hàng	24		36,594,000	56,383,636	36,594,000	56,383,636
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		270,024,063	242,024,476	270,024,063	242,024,476
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (2	**30**		**569,548,706**	**1,005,247,955**	**569,548,706**	**1,005,247,955**
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	**40**		-	-	-	-
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	**50**		**569,548,706**	**1,005,247,955**	**569,548,706**	**1,005,247,955**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.15	-	100,198,373	-	100,198,373
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	**60**		**569,548,706**	**905,049,582**	**569,548,706**	**905,049,582**
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	5.16	-	-	527	838

Hà Nội, Ngày 31 Tháng 03 Năm 2011

Người Lập Biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nhữ Thị Minh Phượng	Hoàng Thị Xuân Hòa	Vũ Trọng Chính

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VĂN LANG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Qúy 1 năm 2011

Đơn vị tiền tệ: VND

	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	CUỐI KỲ	ĐẦU KỲ
I -	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX, kinh doanh**				
1.1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và DT khác	01		1,211,025,170	7,736,223,040
1.2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và DV	02		(257,174,539)	(2,947,310,523)
1.3	Tiền chi trả cho người lao động	03		(871,869,134)	(2,536,739,237)
1.4	Tiền chi trả lãi vay	04		-	(250,833,332)
1.5	Tiền chi nộp thuế TNDN	05		(3,628,459)	(421,663,598)
1.6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2,392,721,415	520,066,103
1.7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2,387,372,400)	(836,726,883)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động Kinh doanh	**20**		**83,702,053**	**1,263,015,570**
II -	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
2.1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(8,161,059,959)
2.2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		4,200,000,000	1,129,090
2.3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(2,000,000,000)
2.4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	7,000,000,000
2.5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(6,901,674,900)
2.6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	6,478,380,000
2.7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	428,647,583
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**4,200,000,000**	**(3,154,578,186)**
III -	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
3.1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21	-	-
3.2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21	-	-
3.3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		500,000,000	4,000,000,000
3.4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		0	(3,500,000,000)
3.5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	-
3.6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	(1,728,000,000)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(1,228,000,000)**	**500,000,000**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**3,055,702,053**	**(1,391,562,616)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**1,985,134,383**	**3,376,696,999**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**5,040,836,436**	**1,985,134,383**

Lập, ngày 31 tháng 03 năm 2011

Hoàng Thị Xuân Hoà
Kế Toán Trưởng

Tổng Giám đốc

S.Đ.K.K.D: 0102459018 CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VĂN LANG Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần

Lĩnh vực kinh doanh:

- Sản xuất phần mềm tin học và các dịch vụ phần mềm, xây dựng website
- Mua bán máy tính, linh kiện máy tính và truyền thông
- Bảo trì hệ thống mạng, máy tính, lắp đặt và cung cấp hệ thống mạng,camera và các thiết bị truyền thông khác...
- Tư vấn cung cấp giải pháp công nghệ điện tử và thông tin thị trường...
- Kinh doanh bất động sản.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là VNĐ. Hạch toán theo nguyên tắc giá gốc.

3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/30/2006 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP

Nguyên tắc xác định các khoản tiền, tương đương tiền :

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng không trọng yếu được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC

Các khoản trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 tháng.

Phương pháp ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn luỹ kế.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình:

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Công ty áp dụng khấu hao nhanh gấp 2 lần so với thời gian sử dụng tối thiểu cụ thể:

Loại tài sản	**Thời gian sử dụng ước tính (năm)**
Thiết bị dụng cụ quản lý	1.5

Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác:

Nợ phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là doanh nghiệp sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại và khoản nợ phải trả đó phải xác định một cách đáng tin cậy.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng:

Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi roi và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua;

Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán cung cấp dịch vụ:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Xác định được phần công việc đã hoàn thành

Xác định được chi phí phát sinh và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Các nghĩa vụ về thuế:

Theo quy định hiện hành , khoản thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm và các dịch vụ phần mềm của công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm, giảm 50% trong vòng 9 năm kế tiếp và được hưởng thuế suất 10% trong vòng 15 năm đầu.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành của Pháp luật Việt Nam tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/3/2011	1/1/2011
Tiền mặt tại quỹ	101,205,013	7,399,515
Tiền gửi Ngân hàng	4,239,631,423	77,734,868
Các khoản tương đương tiền (*)	700,000,000	1,900,000,000
Tổng cộng	**5,040,836,436**	**1,985,134,383**

(*): Khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi ngân hàng có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng.

5.2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/3/2011	1/1/2011
Đầu tư chứng khoán	5,021,979,518	5,021,979,518
CTCP Sách và Thiết bị trường học Hà Tây - HEET (SL: 125.000 CP)	*2,000,000,000*	*2,000,000,000*
CTCP Nhiệt điện Ninh Bình - NBP (SL: 5000 CP)	*181,979,518*	*181,979,518*
CTCP Đầu tư và Phát triển GD Phương Nam SED (SL: 200.000 CP) (*)	*2,840,000,000*	*2,840,000,000*
Cho vay vốn ngắn hạn		-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(1,311,479,518)	(1,009,979,518)
Tổng cộng	**3,710,500,000**	**4,012,000,000**

(*): Trong đó, khoản đầu tư 200.000 Cổ phiếu mã SED được thực hiện thông qua hợp đồng ủy thác mua bán chứng khoán với Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính Thiên Hóa số 02/UTMBCK-VLA2010 ngày 01/10/2010. Tổng số tiền ủy thác là 2.840.000.000 đồng để mua chứng khoán.

5.3. Hàng tồn kho

	31/3/2011	1/1/2011
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
Tổng cộng	-	-

5.4. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/3/2011	1/1/2011
Công cụ dụng cụ chưa phân bổ	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-

Số dư tại thời điểm 31 tháng 3 năm 2011 là giá trị công cụ dụng cụ chưa phân bổ

5.5. Tài sản ngắn hạn khác	31/3/2011	1/1/2011
Tạm ứng	31,000,000	61,000,000
Ký cược ký quỹ ngắn hạn		-
Tổng cộng	**31,000,000**	**61,000,000**

5.6. Tình hình tăng giảm TSCĐ hữu hình

CHỈ TIÊU	NHÀ CỬA	MÁY MÓC THIẾT BỊ	THIẾT BỊ QUẢN LÝ	NGUỒN KHÁC	TỔNG CỘNG
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm			**832,511,426**		**832,511,426**
Tăng trong kỳ	-	-	***16,636,364***		***16,636,364***
Mua sắm mới			*16,636,364*		*16,636,364*
Đầu tư XDCB		-	-	-	-
Tăng khác					-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Chuyển sang CCDC					-
Thanh lý			-		-
Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	-	-	**849,147,790**	-	**849,147,790**
HAO MÒN LUỸ KẾ					
Số dư đầu kỳ		-	**(459,090,445)**		**(459,090,445)**
Tăng trong kỳ			***(115,763,166)***		***(115,763,166)***
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Chuyển sang ccdc					-
Thanh lý					-
Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	-	-	**(574,853,611)**	-	**(574,853,611)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu kỳ	-	-	**373,420,981**	-	**373,420,981**
Số cuối kỳ	-	-	**274,294,179**	-	**274,294,179**

5.7. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản trên đất đai tại dự án Mễ trì Hạ, Từ Liêm, Hà Nội có tổng giá trị là 7.650.720.000 đồng. Tài sản được đầu tư theo nghị quyết số 06/2010 ngày 12/4/2010 của Hội đồng Quản trị Công ty với mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.

5.8. Thuế và các khoản phải nộp NSNN	31/3/2011	1/1/2011
Thuế GTGT	15,541,934	58,435,601
Thuế TNCN	60,085,738	39,381,098
Thuế TNDN	-	
Tổng cộng	**75,627,672**	**97,816,699**

5.9. Các khoản phải trả phải nộp khác	31/3/2011	1/1/2011
Bảo hiểm xã hội	-	-
Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	6,486,787
Kinh phí công đoàn	10,785,554	33,676,236
Phải trả khác	28,271,901	24,639,436
Tổng cộng	**39,057,455**	**64,802,459**

5.10. Vốn chủ sở hữu

MẪU B 09-DN

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Tại 01/01/2010	**10,800,000,000**	-	**86,389,930**	**120,394,630**	**208,046,448**	**11,214,831,008**
Tăng trong năm		-	**122,298,025**	**122,298,025**	**2,445,960,492**	**2,690,556,542**
Lợi nhuận sau thuế		-			2,445,960,492	2,445,960,492
Phân phối các quỹ		-	122,298,025	122,298,025		244,596,050
Giảm trong năm		-			**611,490,125**	**611,490,125**
Tạm trích quỹ					611,490,125	611,490,125
Tại 31/12/2010	**10,800,000,000**	-	**208,687,955**	**242,692,655**	**2,042,516,815**	**13,293,897,425**
Tại 01/01/2011	**10,800,000,000**	-	**208,687,955**	**242,692,655**	**2,042,516,815**	**13,293,897,425**
Tăng trong kỳ		-	-	-	**569,548,706**	**569,548,706**
Lợi nhuận sau thuế		-	-	-	569,548,706	569,548,706
Giảm trong kỳ		-	-	-	**1,728,000,000**	**1,728,000,000**
Trả cổ tức năm 2010		-	-	-	1,728,000,000	1,728,000,000
Tại 31/03/2011	**10,800,000,000**	-	**208,687,955**	**242,692,655**	**884,065,521**	**12,135,446,131**

5.11. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 1/1/2011 đến 31/3/2011	Từ 1/1/2010 đến 31/3/2010
Tổng doanh thu	**1,960,572,907**	**2,250,243,532**
Doanh thu hàng hoá	253,030,907	824,915,353
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,707,542,000	1,425,328,179
Trong đó : SX phần mềm và dịch vụ phần mềm:	*1,326,080,000*	*1,093,110,000*

5.12. Giá vốn hàng bán

	Từ 1/1/2011 đến 31/3/2011	Từ 1/1/2010 đến 31/3/2010
Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp	194,558,549	656,050,317
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	587,533,974	516,719,361
Trong đó : SX phần mềm và dịch vụ phần mềm:	*379,967,758*	*379,491,199*
Tổng cộng	**782,092,523**	**1,172,769,678**

5.13. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 1/1/2011 đến 31/3/2011	Từ 1/1/2010 đến 31/3/2010
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	35,714,162	220,182,213
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	6,000,000
	35,714,162	**226,182,213**

5.14. Chi phí hoạt động tài chính

	Từ 1/1/2011 đến 31/3/2011	Từ 1/1/2010 đến 31/3/2010
Chi phí lãi vay	36,527,777	
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	301,500,000	-
	338,027,777	**-**

5.15. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	Từ 1/1/2011 đến 31/3/2011	Từ 1/1/2010 đến 31/3/2010
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**569,548,706**	**1,005,247,955**
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN.		
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm	763,475,061	**604,454,463**
Cổ tức , lãi được chia từ lợi nhuận sau thuế	-	*6,000,000*
Thu nhập được miễn thuế từ HĐSX phần mềm	*763,475,061*	*598,454,463*
Tổng thu nhập chịu thuế	(193,926,355)	400,793,492
Thuế suất	25%	25%
Thuế TNDN được miễn, giảm (30%)	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	**100,198,373**

5.16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 1/1/2011 đến 31/3/2011	Từ 1/1/2010 đến 31/3/2010
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	569,548,706	905,049,582
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	569,548,706	905,049,582
Cổ phiếu quỹ	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành BQ trong năm	1,080,000	1,080,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu)	**527**	**838**

6. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

6.1. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Quý 1 Năm 2011 VND	Quý 1 Năm 2010 VND
Giao dịch bán hàng			
CTCP Sách Giáo dục tại TP Hà Nội	Bán hàng và dịch vụ	54.000.000	62.500.000
Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Bán hàng và dịch vụ	1.116.899.000	1.473.509.187
CTCP Đầu tư và phát triển Giáo dục Hà Nội	Bán hàng và dịch vụ	111.853.200	69.284.900
Nhà xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	Bán hàng và dịch vụ	78.834.000	380.871.798
CTCP Sách – TBTH Hà Tây	Bán hàng và dịch vụ	31.500.000	124.500.006
CTCP Dịch vụ xuất bản giáo dục Hà Nội	Bán hàng và dịch vụ	28.568.000	103.302.997
CTCP Sách và TBGD Miền Bắc	Bán hàng và dịch vụ	161.547.000	-

6.2. Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Quý 1 Năm 2011 VND	Quý 1 Năm 2010 VND
Số dư phải thu			
Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Có vốn góp của NXB Giáo dục	926.319.000	1.070.695.968

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2011

Hoàng Thị Xuân Hoà
Kế Toán Trưởng

Trương Chính
Giám đốc

CTY CP ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VĂN LANG	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 045/2011 /CV-VLA	*Hà nội, ngày 08 tháng 04 năm 2011*
V/v: Giải trình nguyên nhân biến động của BCTC quý I-2011	

Kính gửi: **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Căn cứ theo quy định tại Mục IV – Khoản 1.2.2 Thông tư 09/2010/TT-BTC Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán: "*... Trường hợp lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa kỳ báo cáo so với cùng kỳ báo cáo năm trước có biến động từ mười phần trăm (10%) trở lên, tổ chức niêm yết phải giải trình rõ nguyên nhân dẫn đến những biến động bất thường đó trong báo cáo tài chính quý...*", công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Văn Lang xin giải trình về báo cáo tài chính quý I năm 2011 như sau:

Lợi nhuận sau thuế của công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Văn Lang tính đến 31/3/2011 đạt **569.548.706**, đ giảm **335.500.876**, đ tương ứng 58.9% so với cùng kỳ năm 2010. Theo đó, công ty xin giải trình nguyên nhân của biến động này là do ảnh hưởng của những nguyên nhân chính sau:

Thứ nhất: doanh thu quý 1 năm 2011 là **1.960.572.907**, đ giảm 12.87% so với cùng kỳ năm 2010.

Thứ hai, trong quý 1 năm 2011 công ty trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn là **301.500.000**, đ (Quý I năm 2010 trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán bằng 0).

Đây chính là nguyên nhân dẫn đến LNST quý I năm 2011 giảm 37.06% so với cùng kỳ năm 2010 (Chênh lệch vượt quá 10%).

Xin trân trọng giải trình!

Tổ chức niêm yết:
CTCP Đầu tư & Phát triển Công Nghệ Văn Lang
Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VĂN LANG

VŨ TRUNG CHÍNH

Nơi nhận:
- *Như trên*
- *Lưu HC*